| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 59/2023/DS-PT
Ngày 13 - 12 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trịnh Thị Thu Lan

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Đức Dũng

Bà Trần Thị Túc

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi***: Bà Nguyễn Thị Kim Yến – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 118/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vy Văn D - sinh năm 1957; cư trú tại tổ F, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Bà Dương Thị N - sinh năm 1968; cư trú tại tổ C, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Hồng L - sinh năm 1975; cư trú tại hẻm C đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị N là bị đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Vy Văn D trình bày:*

Ông và bà Dương Thị N có mối quan hệ quen biết nên ngày 03/12/2019 âm lịch, ông cho bà N mượn số tiền 40.000.000 đồng để sử dụng vào việc kinh doanh, sản xuất bánh mì. Theo Giấy mượn tiền, ông và bà N thỏa thuận bà N góp 200.000 đồng/ngày, góp trong một tháng; sau một tháng, bà N sẽ trả dứt điểm tiền nợ cho ông. Sau khi nhận tiền, bà N không trả góp theo như thỏa thuận, mãi đến nay bà N vẫn chưa trả nợ cho ông. Ngoài khoản nợ 40.000.000 đồng bà N mượn của ông vào ngày 03/12/2019 âm lịch, thì ông còn cho bà N mượn các khoản tiền 3.000.000 đồng, 5.000.000 đồng. Ông có nhận tiền trả góp của bà N nhờ bà Nguyễn Thị Hồng L đưa giúp cho ông, cụ thể số tiền bao nhiêu thì ông không nhớ, nhưng đây là số tiền trả góp của khoản nợ 3.000.000 đồng và 5.000.000 đồng, chứ không phải trả góp của khoản nợ 40.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 03/12/2019 âm lịch mà ông đang khởi kiện bà N. Khi bà N trả góp đủ số tiền mượn 3.000.000 đồng và 5.000.000 đồng, thì ông đã trả lại giấy nợ cho bà N nên hiện nay ông không còn giữ giấy tờ gì (kể cả bản photocopy) của khoản nợ 3.000.000 đồng và 5.000.000 đồng, nên không thể cung cấp cho Tòa án. Nay, ông yêu cầu bà Dương Thị N phải trả cho ông số tiền 40.000.000 đồng, ông không yêu cầu trả tiền lãi.

** Tại Bản tự khai ngày 09/11/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Dương Thị N trình bày:* Vào ngày 03/12/2019 âm lịch, bà có mượn của ông Vy Văn D số tiền 40.000.000 đồng; hai bên thỏa thuận bằng lời nói tiền lãi là cứ 10.000.000 đồng thì bà trả tiền lãi 700.000 đồng/tháng, nên tiền lãi của 40.000.000 đồng là 2.800.000 đồng/tháng. Trong Giấy mượn tiền ghi góp ngày 200.000 đồng, tức một tháng bà trả góp 6.000.000 đồng, trừ 2.800.000 đồng tiền lãi theo thỏa thuận, còn 3.200.000 đồng trừ dần vào nợ gốc. Giấy mượn tiền ngày 03/12/2019 âm lịch là do bà viết và ký ghi họ, tên. Do bà và bà Nguyễn Thị Hồng L cùng vay tiền của ông D nên bà đưa tiền trả góp cho bà L để nhờ bà L chuyển cho ông D; có ngày bà trả góp 200.000 đồng, có ngày bà trả góp 50.000 đồng; bà đã đưa cho bà L nhiều lần với tổng số tiền 10.600.000 đồng; do tin tưởng nhau nên hai bên không viết giấy tờ gì. Sau đó, bà L không chịu nhận tiền trả góp của bà để đưa cho ông D nữa, nên bà trực tiếp trả góp hàng ngày cho ông D; mỗi lần nhận tiền, ông D đều viết giấy nhận tiền đưa cho bà (ông D viết vào tờ giấy nhỏ đưa cho bà), bà cất ở xe bánh mì nhưng do thời gian đã lâu, dọn dẹp nhà cửa nên bà đã vứt bỏ tất cả giấy nhận tiền ông D viết; đến giữa tháng 6/2021 bà đã trả đủ toàn bộ số tiền nợ cho ông D.

Bà chỉ vay của ông D số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 03/12/2019 âm lịch; ngoài ra, bà không còn vay ông D khoản tiền nào khác; việc ông D nói ngoài số tiền 40.000.000 đồng thì bà còn vay của ông D số tiền 3.000.000 đồng và 5.000.000 đồng; những lần bà đưa tiền trả góp cho bà L để nhờ chuyển cho ông D là để trả nợ cho khoản vay 3.000.000 đồng và 5.000.000 đồng là không đúng.

Nay, ông D yêu cầu bà trả số tiền 40.000.000 đồng, bà không đồng ý vì bà đã trả hết nợ.

** Tại Biên bản làm việc ngày 17/3/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Hồng L trình bày:*

Bà và bà Dương Thị N cùng vay tiền của ông Vy Văn D. Vì nhà ông D ở xa nên ông D nhờ bà nhận tiền trả góp hàng ngày của bà N; hàng ngày, bà N đem tiền đến nhà bà gửi cho ông D; có ngày bà N trả góp 200.000 đồng, có ngày không có tiền thì bà N chỉ trả góp 50.000 đồng; cuối tuần, ông D đến quán bún của bà ở Ngã năm cũ để lấy tiền trả góp; bà nhận tiền trả góp của bà N để đưa cho ông D nhiều lần với tổng số tiền 10.600.000 đồng. Sau đó, giữa bà và ông D xảy ra xích mích vì ông D nói bà lấy tiền trả góp ít (bà N trả góp 50.000 đồng/ngày), ông D nói để ông D trực tiếp lấy tiền trả góp. Khi đó, giữa ông D, bà và bà N trao đổi thống nhất, chốt số tiền bà nhận của bà N để đưa cho ông D là 10.600.000 đồng. Việc bà đưa tiền cho ông D không có giấy nhận tiền. Ông D không thừa nhận ông D đã nhận tiền trả góp của bà N do bà đưa cho ông D là không đúng, bà không đồng ý.

** Bản án số 29/2023/DS-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi đã xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Vy Văn D. Buộc bị đơn là bà Dương Thị N phải trả cho ông Vy Văn D số tiền 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 16/6/2023 và ngày 27/6/2023, bà Dương Thị N có đơn kháng cáo, đơn kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của bị đơn đảm bảo về thời hạn, chủ thể và nội dung kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sở thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 08/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 30.000.000 đồng; các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Ngày 08/6/2023, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử vụ án nêu trên. Ngày 16/6/2023, bà Dương Thị N có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn quy

định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2] Bà Nguyễn Thị Hồng L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét kháng cáo của bà Dương Thị N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vy Văn D, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà Dương Thị N thừa nhận vào ngày 03/12/2019 âm lịch, bà có viết Giấy mượn tiền của ông Vy Văn D số tiền 40.000.000 đồng, nhưng bà cho rằng bà đã trả hết nợ cho ông D, cụ thể: Hàng ngày, bà đưa tiền trả góp cho bà Nguyễn Thị Hồng L nhận để trả cho ông D; có ngày bà trả góp 200.000 đồng, có ngày bà trả góp 50.000 đồng; tổng cộng, bà trả góp được 10.600.000 đồng, nhưng cũng có lúc bà trình bày đã trả góp được 13.800.000 đồng; sau đó, bà L không chịu nhận tiền trả góp của bà để trả cho ông D, nên bà trực tiếp trả tiền cho ông D, mỗi ngày là 50.000.000 đồng cho đến khi bà trả đủ số tiền 40.000.000 đồng. Bà L cũng thừa nhận đã nhận tiền trả góp của bà N nhiều lần với tổng số tiền 10.600.000 đồng để trả cho ông D và bà đã đưa cho ông D 10.600.000 đồng, nhưng bà N và bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của các bà là có căn cứ.

[3.2] Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông D thừa nhận ông có nhận tiền trả góp của bà N do bà N nhờ bà L đưa giúp cho ông; số tiền bao nhiêu thì ông không nhớ, nhưng đây là số tiền trả góp của khoản nợ 3.000.000 đồng và 5.000.000 đồng, không phải của khoản nợ 40.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 03/12/2019 âm lịch. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D thừa nhận ông có nhận tiền trả góp của bà N do bà N nhờ bà L đưa giúp cho ông, nhưng đây là số tiền trả góp của khoản nợ 2.000.000 đồng, 3.000.000 đồng và 5.000.000 đồng, không phải của khoản nợ 40.000.000 đồng, nhưng ông D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ngoài khoản nợ 40.000.000 đồng mà bà N mượn của ông theo Giấy mượn tiền đề ngày 03/12/2019 âm lịch, thì bà N còn mượn của ông số tiền 2.000.000 đồng, 3.000.000 đồng và 5.000.000 đồng và không được bà N thừa nhận. Do đó, có cơ sở xác định bà N đã trả cho ông D 10.000.000 đồng (2.000.000 đồng + 3.000.000 đồng + 5.000.000 đồng) đối với khoản vay 40.000.000 đồng, nên chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông D, buộc bà N phải trả cho ông D số tiền 30.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D, buộc bà N phải trả cho ông D số tiền 40.000.000 đồng là không phù hợp. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định nêu trên.

[4] Về án phí:

[4.1] Ông Vy Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của ông D không được chấp nhận của số tiền 10.000 000 đồng, nhưng ông D là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí. Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về

mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông D.

[4.2] Bà Dương Thị N phải chịu 1.500.000 đồng (30.000.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm. Bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Dương Thị N, sửa bản án số 29/2023/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vy Văn D, buộc bà Dương Thị N phải trả cho ông Vy Văn D số tiền 30.000.000 đồng *(ba mươi triệu đồng)*.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vy Văn D về việc buộc bà Dương Thị N phải trả cho ông Vy Văn D số tiền 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng)*.

3. Về án phí:

3.1. Ông Vy Văn D được miễn chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Dương Thị N phải chịu 1.500.000 đồng *(một triệu năm trăm ngàn)* tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Dương Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn*) theo Biên lai số 0006230 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Dương Thị N còn phải nộp 1.200.000 đồng (*một triệu hai trăm ngàn*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu

thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trịnh Thị Thu Lan**